|  |  |
| --- | --- |
| **<h1> to < h6>** | Kích cỡ của tiêu đề để cho thấy tiêu đề nào quan trọng hơn |
| **<p> </p>** | Để hiển thị các đoạn văn |
| **<a> </a>** | Để gắn các đường link.  Thuộc hreftính chỉ định URL của trang mà liên kết chuyển đến  Đích của liên kết được chỉ định trong hrefthuộc tính.  Các thuộc tính được sử dụng để cung cấp thông tin bổ sung về các phần tử HTML. |
| **<img>**  **Image: hình ảnh** | Để gắn ảnh vào HTML  Tệp nguồn ( src), văn bản thay thế ( alt) widthvà heightđược cung cấp dưới dạng các thuộc tính:  -Thuộc srctính chỉ định đường dẫn đến hình ảnh sẽ được hiển thị  -Thuộc tính bắt buộc altcho <img> thẻ chỉ định văn bản thay thế cho hình ảnh, nếu hình ảnh vì lý do nào đó không thể hiển thị. Điều này có thể do kết nối chậm hoặc lỗi trong srcthuộc tính hoặc nếu người dùng sử dụng trình đọc màn hình. |
| Width  Chiều rộng | Chỉ định chiều rộng của hình ảnh (tính bằng pixel) |
| Height  Chiều cao | Chỉ định chiều cao của hình ảnh (tính bằng pixel) |
| Styple  Phong cách | Thuộc styletính được sử dụng để thêm kiểu vào một phần tử, chẳng hạn như màu sắc, phông chữ, kích thước, v.v. |
| Lang  Language: ngôn ngữ | Bạn phải luôn bao gồm langthuộc tính bên trong <html>thẻ, để khai báo ngôn ngữ của trang Web. Điều này có nghĩa là để hỗ trợ các công cụ tìm kiếm và trình duyệt.  Mã quốc gia cũng có thể được thêm vào mã ngôn ngữ trong lang thuộc tính. Vì vậy, hai ký tự đầu tiên xác định ngôn ngữ của trang HTML và hai ký tự cuối cùng xác định quốc gia. |
| Title  Tiêu đề | Thuộc titletính xác định một số thông tin bổ sung về một phần tử.  Giá trị của thuộc tính title sẽ được hiển thị dưới dạng chú giải công cụ khi bạn di chuột qua phần tử: |
| <hr> | Thẻ <hr>xác định ngắt theo chủ đề trong trang HTML và thường được hiển thị dưới dạng quy tắc ngang.  Phần <hr>tử được sử dụng để tách nội dung (hoặc xác định thay đổi) trong trang HTML |
| Background-color  Màu nền | Thuộc tính CSS background-colorxác định màu nền cho một phần tử HTML |
| Color  Màu | Thuộc tính CSS colorxác định màu văn bản cho một phần tử HTML: |
| Font-family  Phông chữ | Thuộc tính CSS font-familyxác định phông chữ được sử dụng cho một phần tử HTML: |
| Font-size  Cỡ chữ | Thuộc tính CSS font-sizexác định kích thước văn bản cho một phần tử HTML: |
| Text-align  Căn chỉnh văn bản | Thuộc tính CSS text-alignxác định căn chỉnh văn bản theo chiều ngang cho một phần tử HTML: |
| <b> | Phần tử HTML <b>xác định văn bản in đậm, không có bất kỳ tầm quan trọng nào thêm. |
| <strong> | Phần tử HTML <strong>xác định văn bản có tầm quan trọng cao. Nội dung bên trong thường được in đậm. |
| <i> | Phần tử HTML <i>xác định một phần của văn bản bằng giọng nói hoặc tâm trạng thay thế. Nội dung bên trong thường được hiển thị bằng chữ nghiêng.  ****Mẹo:**** Thẻ <i>thường được sử dụng để chỉ ra một thuật ngữ kỹ thuật, một cụm từ từ ngôn ngữ khác, một ý nghĩ, một tên tàu, v.v. |
| <em> | Phần tử HTML <em>xác định văn bản được nhấn mạnh. Nội dung bên trong thường được hiển thị bằng chữ nghiêng. |
| <small>  Nhỏ | Phần tử HTML <small>xác định văn bản nhỏ hơn: |
| <mark>  Đánh dấu | Phần tử HTML <mark>xác định văn bản cần được đánh dấu hoặc đánh dấu: |
| <del>  Delete: xoá | Phần tử HTML <del>xác định văn bản đã bị xóa khỏi tài liệu. Các trình duyệt thường sẽ gạch một dòng qua văn bản đã xóa: |
| <ins>  Insert: chèn | Phần tử HTML <ins>xác định văn bản đã được chèn vào tài liệu. Trình duyệt thường sẽ gạch dưới văn bản được chèn: |
| <sub> | Phần tử HTML <sub>xác định văn bản chỉ số con. Văn bản chỉ số xuất hiện nửa ký tự bên dưới dòng bình thường và đôi khi được hiển thị bằng phông chữ nhỏ hơn. Văn bản chỉ số có thể được sử dụng cho các công thức hóa học, như H 2 O: |
| <sup> | Phần tử HTML <sup>xác định văn bản chỉ số trên. Văn bản siêu chỉ số xuất hiện nửa ký tự trên dòng bình thường và đôi khi được hiển thị bằng phông chữ nhỏ hơn. Văn bản siêu chỉ có thể được sử dụng cho chú thích cuối trang, như WWW [1] : |
| <blockquote> | Phần tử HTML <blockquote>xác định một phần được trích dẫn từ một nguồn khác.  Trình duyệt thường thụt lề <blockquote>các phần tử. |
| <q> | Thẻ HTML <q>xác định một trích dẫn ngắn.  Các trình duyệt thường chèn dấu ngoặc kép xung quanh dấu ngoặc kép. |
| Colspan | Thuộc colspantính xác định số cột mà một ô sẽ kéo dài. |
| <form>  Biểu mẫu | Phần tử HTML <form>được sử dụng để tạo một biểu mẫu HTML cho đầu vào của người dùng: |
| <input> | Phần tử HTML <input>là phần tử biểu mẫu được sử dụng nhiều nhất.  Một <input>phần tử có thể được hiển thị theo nhiều cách, tùy thuộc vào type thuộc tính. |
| <label>  Nhãn mác | Thẻ <label>xác định nhãn cho nhiều phần tử biểu mẫu.  Phần <label>tử này hữu ích cho người dùng trình đọc màn hình, vì trình đọc màn hình sẽ đọc to nhãn khi người dùng tập trung vào phần tử đầu vào.  Phần <label>tử cũng giúp người dùng gặp khó khăn khi nhấp vào các vùng rất nhỏ (chẳng hạn như nút radio hoặc hộp kiểm) - bởi vì khi người dùng nhấp vào văn bản trong <label>phần tử, nó sẽ chuyển nút radio / hộp kiểm.  Thuộc fortính của <label>thẻ phải bằng idthuộc tính của <input> phần tử để liên kết chúng lại với nhau. |
| Action  Hành động | Thuộc actiontính xác định hành động sẽ được thực hiện khi biểu mẫu được gửi.  Thông thường, dữ liệu biểu mẫu được gửi đến tệp trên máy chủ khi người dùng nhấp vào nút gửi.  Trong ví dụ dưới đây, dữ liệu biểu mẫu được gửi đến một tệp có tên "action\_page.php". Tệp này chứa tập lệnh phía máy chủ xử lý dữ liệu biểu mẫu: |
| Method  Phương pháp | Thuộc methodtính chỉ định phương thức HTTP sẽ được sử dụng khi gửi dữ liệu biểu mẫu.  Dữ liệu biểu mẫu có thể được gửi dưới dạng biến URL (với method="get") hoặc dưới dạng giao dịch bài đăng HTTP (với method="post"). |
| <select>  Lựa chọn | Phần <select>tử xác định danh sách thả xuống:  Các <option>phần tử xác định một tùy chọn có thể được chọn.  Theo mặc định, mục đầu tiên trong danh sách thả xuống được chọn.  Để xác định một tùy chọn đã chọn trước, hãy thêm selectedthuộc tính vào tùy chọn: |
| Size  Kích cỡ | Sử dụng sizethuộc tính để chỉ định số lượng giá trị hiển thị: |
| GetElementById()  Element: yếu tố | Một trong nhiều phương pháp HTML JavaScript là getElementById().  Ví dụ dưới đây "tìm" một phần tử HTML (với id = "demo") và thay đổi nội dung phần tử (innerHTML) thành "Hello JavaScript": |
| document.getElementById("id").style.fontSize | Thay đổi kiểu của một phần tử HTML, là một biến thể của việc thay đổi một thuộc tính HTML: |
| document.getElementById("demo").style.display = "none" | Việc ẩn các phần tử HTML có thể được thực hiện bằng cách thay đổi displaykiểu: |
| document.getElementById("demo").style.display = "block" | Việc hiển thị các phần tử HTML ẩn cũng có thể được thực hiện bằng cách thay đổi displaykiểu: |
| Document.write | Phương write()thức này ghi trực tiếp vào một luồng tài liệu mở (HTML).  Phương write()pháp này sẽ xóa tất cả HTML hiện có khi được sử dụng trên một tài liệu đã tải.  Không write()thể sử dụng phương pháp này trong XHTML hoặc XML. |
| <script> </script> | Trong HTML, mã JavaScript được chèn vào giữa các thẻ <script>và .</script> |
| Function  hàm số | Kiểu như đặt tên gọi cho một câu lệnh hoặc một dãy lệnh nào đó rồi gắn tên gọi đó vào một câu lệnh nào đó thì máy sẽ tự hiểu tên gọi trong câu lệnh đó là dãy câu lệnh mà bạn đặt trc đó |
| Var | Var có thể **khai báo lại** các biến được xác định với .  Các biến được khai báo với var từ khóa KHÔNG được có phạm vi khối.  Các biến được khai báo bên trong khối {} có thể được truy cập từ bên ngoài khối.  Khai báo lại một biến JavaScript với varđược cho phép ở bất kỳ đâu trong chương trình: |
| Let | Không thể khai báo lại các biến được xác định với let.  Các biến được xác định với letphải được Khai báo trước khi sử dụng.  Các biến được xác định với letcó Phạm vi khối.  letKhông thể **khai báo lại** các biến được xác định với .  Bạn không thể vô tình khai báo lại một biến.  Với letbạn không thể làm điều này:  JavaScript chỉ có **Phạm vi toàn cầu** và Phạm **vi chức năng** .  Hai từ khóa này cung cấp ****Phạm vi khối**** trong JavaScript.  Các biến được khai báo bên trong khối {} không thể được truy cập từ bên ngoài khối: |
| const | Không thể khai báo lại các biến được xác định với const.  constKhông thể gán lại các biến được xác định với .  Các biến được xác định với constcó Phạm vi khối.  Các biến JavaScript constphải được gán một giá trị khi chúng được khai báo:    **Luôn khai báo một biến với constkhi bạn biết rằng giá trị không được thay đổi.** |
| Textarea | Thẻ **HTML <textarea>**được sử dụng để định nghĩa một ô nhập văn bản nhiều dòng. Có thể nhập đoạn văn bản dài vô hạn và hiển thị với độ dài ô nhập là cố định.  Kích thước của HTML textarea được định nghĩa bởi các thuộc tính <cols> và <rows> hoặc có thể được định nghĩa thông qua tính chất height và width của CSS. |
| Select  Lựa chọn | Phần <select>tử được sử dụng để tạo danh sách thả xuống.  Phần <select>tử thường được sử dụng nhất trong một biểu mẫu, để thu thập thông tin đầu vào của người dùng.  Thuộc nametính cần thiết để tham chiếu dữ liệu biểu mẫu sau khi biểu mẫu được gửi (nếu bạn bỏ qua namethuộc tính, sẽ không có dữ liệu nào từ danh sách thả xuống được gửi).  Thuộc idtính này là cần thiết để liên kết danh sách thả xuống với một nhãn.  Các [thẻ <option>](https://www.w3schools.com/tags/tag_option.asp) bên trong <select>phần tử xác định các tùy chọn có sẵn trong danh sách thả xuống.  ****Mẹo:**** Luôn thêm [thẻ <label>](https://www.w3schools.com/tags/tag_label.asp) để có các phương pháp hỗ trợ tiếp cận tốt nhất! |
| Các dấu trong toán |  |
| Onclick | Sự onclickkiện xảy ra khi người dùng nhấp vào một phần tử. |
| prompt | Phương prompt()thức này sẽ hiển thị một hộp thoại nhắc người dùng nhập liệu.  Phương prompt()thức trả về giá trị đầu vào nếu người dùng nhấp vào "OK", nếu không, nó sẽ trả về null.  Hộp nhắc được sử dụng nếu bạn muốn người dùng nhập giá trị.  Khi một hộp nhắc bật lên, người dùng sẽ phải nhấp vào "OK" hoặc "Hủy" để tiếp tục.  Đừng lạm dụng phương pháp này. Nó ngăn người dùng truy cập các phần khác của trang cho đến khi hộp được đóng lại. |
| comfirm | Phương confirm()pháp này sẽ hiển thị một hộp thoại với thông báo, nút OK và nút Hủy.  Phương confirm()thức trả về true nếu người dùng nhấp vào "OK", ngược lại false.  Hộp xác nhận thường được sử dụng nếu bạn muốn người dùng xác minh hoặc chấp nhận điều gì đó.  Hộp xác nhận sẽ lấy tiêu điểm ra khỏi cửa sổ hiện tại và buộc người dùng đọc thông báo.  Đừng lạm dụng phương pháp này. Nó ngăn người dùng truy cập các phần khác của trang cho đến khi hộp được đóng lại. |
| alert | Phương alert()thức này sẽ hiển thị một hộp cảnh báo với một thông báo và một nút OK.  Phương alert()pháp này được sử dụng khi bạn muốn thông tin đến với người dùng.  Hộp cảnh báo lấy tiêu điểm ra khỏi cửa sổ hiện tại và buộc người dùng đọc thông báo.  Đừng lạm dụng phương pháp này. Nó ngăn người dùng truy cập các phần khác của trang cho đến khi hộp cảnh báo được đóng lại. |
| length | Để tìm độ dài của một chuỗi, hãy sử dụng thuộc lengthtính tích hợp: |
| Mảng JavaScript | Mảng JavaScript được viết bằng dấu ngoặc vuông.  Các mục trong mảng được phân tách bằng dấu phẩy.  Đoạn mã sau khai báo (tạo) một mảng được gọi cars, chứa ba mục (tên xe):  Chỉ mục mảng dựa trên 0, có nghĩa là mục đầu tiên là [0], mục thứ hai là [1], v.v. |
| Đối tượng JavaScript | Các đối tượng JavaScript được viết bằng dấu ngoặc nhọn {}.  Thuộc tính đối tượng được viết dưới dạng cặp tên: giá trị, cách nhau bằng dấu phẩy.  Đối tượng (người) trong ví dụ dưới có 4 thuộc tính: firstName, lastName, age và eyeColor. |
| typeof | Bạn có thể sử dụng typeoftoán tử JavaScript để tìm loại biến JavaScript.  Toán tử typeoftrả về kiểu của một biến hoặc một biểu thức: |
| “ ” | Nó có nghĩa là gắn giá trị rỗng cho biến |